

Abeceda – bảng chữ cái					
A	Ă [á?]	Â	B	C [kòr]	D [zờ]
Đ [dờ]	E	Ê	G	H [hát]	I (i ngắn)
K [ka]	L	M	N	O	Ô
Ơ	P	Q [kui]	R	S	T
U	Ư	V	X [iksi]	Y [y dài]	

Tóny	Skupiny písmen - na začátku		
Ngang	Ch-	Ph-	Ng- (nga, ngo, ngu)
Huyền	Tr-	Th-	Ngh- (nghe, nghi)
Hỏi	Kh-	Qu- [kuo]	G- (ga, go, gu)
Ngã	Nh-		Gi- (gia, gi, giu, gio, giu)
Sắc			Gh- (ghe, ghi)
Nặng			

Skupiny písmen – na konci						
-ia	-ao	-ôn	-ân	-ă	-at	-oc
-ua	-au	-ơ	-ung	-âm	-ăt	-ac
-ư	-âu	-en	-ưng	-ôm	-ăt	-ăc
-oi	-iu	-ên	-eng	-ơ	-ôt	-âc
-ôi	-eu	-in	-iêng	-em	-ơ	-uc
-ơ	-iêu	-un	-uông	-êm	-et	-ưc
-ai	-yêu	-iên	-ương	-im	-êt	-ôc
-ui	-ưi	-yên	-ang	-um	-ut	-uôc
-ưi	-ươu	-uôn	-anh	-iêm	-ưt	-iêc
-uôi	-on	-ươn	-inh	-yêm	-it	-ưôc
-ơ	-an	-ong	-ênh	-uôm	-iêt	-ach
-ay	-ân	-ông	-om	-ươ	-uôt	-ich
-ây	-ăn	-ă	-am	-ot	-ươt	-êch
-eo						

Cvičení					
Chanh <i>citron</i>	Mèo <i>kočka</i>	Hổ <i>tygr</i>	Vẽ <i>malovat</i>	Cá <i>ryba</i>	Vợ <i>manželka</i>
Nho <i>hrozen</i>	Hè <i>léto</i>	Khỉ <i>opice</i>	Gỗ <i>dřevo</i>	Lá <i>list</i>	Cụ <i>stařec</i>
Bê <i>tele</i>	Bò <i>kráva</i>	Bê <i>zlomit</i>	Lễ <i>svátek</i>	Chó <i>pes</i>	Ngựa <i>kůň</i>
Lê <i>hruška</i>	Cò <i>čáp</i>	Cỏ <i>tráva</i>	Mỡ <i>mastný</i>	Bé <i>malá</i>	Cọ <i>palma</i>
Cô <i>teta</i>	Mờ <i>matný</i>	Vỏ <i>obal</i>	Ngã <i>spadnout</i>	Bé <i>nést</i>	Mẹ <i>matka</i>

Výslovnost - tóny		
Ma - duch	Mà - ale	Mả - hrobka
Má - tvář	Mạ - rýže (sazenice)	Mã - kůň